

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ NAM

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
Qua kết quả điều tra doanh nghiệp
và cơ sở sản xuất cá thể năm 2003
TỈNH HÀ NAM



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2004

338959737
741 5527

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ NAM

**THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÁ THỂ NĂM 2003
TỈNH HÀ NAM**

ĐC: 629

THƯ VIỆN
TỈNH HÀ NAM

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu quá trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê Hà Nam biên soạn và phát hành cuốn sách "Thực trạng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp qua kết quả điều tra doanh nghiệp và cơ sở sản xuất cá thể năm 2003 tỉnh Hà Nam".

Nội dung của sách bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu về số lượng; lao động; trình độ lao động; tài sản và nguồn vốn; kết quả, hiệu quả sản xuất, kinh doanh; thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước; thu nhập của người lao động.

Từ phạm vi của các cuộc điều tra năm 2003 và do năng lực có hạn, nên trong quá trình biên soạn cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong muốn nhận được sự tham gia, đóng góp của Quý cơ quan và độc giả để lần xuất bản tới cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CỤC THỐNG KÊ HÀ NAM

PHÂN TÍCH
THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP,
TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP HÀ NAM

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2 tháng 5 năm 2003 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Nam về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã chỉ rõ: *"Từ khi tái lập tỉnh đến nay, thực hiện chủ trương của Đảng và Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XV, XVI; các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong tỉnh đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và làng nghề đạt được kết quả bước đầu quan trọng; tốc độ tăng trưởng khá, giá trị sản xuất năm 2002 gấp 5 lần so với năm 1997. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp từng bước được hình thành và đi vào hoạt động, nhiều làng nghề được củng cố và phát triển, đã tạo việc làm cho hàng chục ngàn lao động, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá..."*^(*). Nội dung cuốn sách này tập trung phân tích, cung cấp các dữ liệu làm sáng tỏ nhận định trên qua các chỉ tiêu về số lượng; lao động; trình độ lao động; nguồn vốn, tài sản; kết quả; hiệu quả sản xuất kinh doanh; thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước; thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp (gọi tắt là doanh nghiệp) và các cơ sở cá thể chuyên sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (gọi tắt là các cơ sở cá thể) trên địa bàn tỉnh.

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ CÁC CƠ SỞ CÁ THỂ

1. Số lượng doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh, loại hình tổ chức và ngành nghề sản xuất đa dạng.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp 01/04/2003, toàn tỉnh có 113 doanh nghiệp, gấp 2,13 lần so với 01/01/2001 và gấp 2,51 lần so với 01/01/1997.

Trong tổng số, có 3 doanh nghiệp do Trung ương quản lý, chiếm 2,7% và 110 doanh nghiệp do địa phương quản lý, chiếm 97,3%.

Theo loại hình tổ chức, trong tổng số, có 13 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 11,5%; 15 doanh nghiệp tập thể, chiếm 13,3%; 5 doanh nghiệp tư nhân, chiếm 4,4%; 72 công ty TNHH, chiếm 63,7%; 7 công ty cổ phần, chiếm 6,2% và 1 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, chiếm 0,9%.

^(*) Trích nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Nam về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Theo ngành sản xuất, ngành khai thác có 34 doanh nghiệp, chiếm 30,1%; ngành chế biến có 78 doanh nghiệp, chiếm 69%; ngành điện và nước có 1 doanh nghiệp, chiếm 0,9%.

Sự phân bố các doanh nghiệp trên các đơn vị hành chính tập trung chủ yếu ở thị xã Phú Lý - Trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá tỉnh: 50 doanh nghiệp, chiếm 44,3% và huyện Thanh Liêm 31 doanh nghiệp, chiếm 27,4%; huyện Duy Tiên 13 doanh nghiệp, chiếm 11,5%; huyện Kim Bảng 10 doanh nghiệp, chiếm 8,9%; huyện Lý Nhân 6 doanh nghiệp, chiếm 5,3%; huyện Bình Lục 3 doanh nghiệp, chiếm 2,6%.

2. Số lượng các cơ sở cá thể

Đến 01/10/2003, tổng số các cơ sở cá thể trên phạm vi toàn tỉnh là 23.092 cơ sở, tăng 38,6% so với 01/01/2001 và tăng 54,78% so với 01/01/1997.

Xu hướng phân bố các cơ sở cá thể diễn ra theo xu hướng phân bố vùng nguyên liệu, ngành nghề truyền thống trên các đơn vị hành chính của tỉnh. Cụ thể, Thị xã Phú Lý 1.496 cơ sở, chiếm 6,4%; huyện Kim Bảng 2.461 cơ sở, chiếm 10,7%; huyện Thanh Liêm 2.514 cơ sở, chiếm 10,9%; huyện Bình Lục 3.085 cơ sở, chiếm 13,4%; huyện Duy Tiên 6.698 cơ sở, chiếm 29%; huyện Lý Nhân 6.838 cơ sở, chiếm 29,6%.

Trong tổng số, có 16 cơ sở thuộc ngành sản xuất, phân phối điện và nước chiếm 0,1%; 309 cơ sở thuộc ngành công nghiệp khai thác, chiếm 1,3% và 22.767 cơ sở thuộc ngành công nghiệp chế biến, chiếm 98,6%.

II. LAO ĐỘNG VÀ QUI MÔ LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VÀ CÁC CƠ SỞ CÁ THỂ

1. Lao động của các doanh nghiệp và các cơ sở cá thể

a. Lao động của các doanh nghiệp

Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2003 là 9.657 người, chiếm 2,35% trong tổng số lao động xã hội (lao động xã hội tại thời điểm 01/07/2002 có 410.708 người), tăng 6,5% so với lao động công nghiệp tại thời điểm 01/01/2001 và tăng 61,6% so với lao động công nghiệp tại thời điểm 01/01/1997.

Trong tổng số, doanh nghiệp Trung ương quản lý có 1.531 lao động, chiếm 15,9% và doanh nghiệp địa phương quản lý có 8.126 lao động, chiếm 84,1%.

Theo loại hình tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước có 3.827 lao động, chiếm 39,7%; doanh nghiệp tập thể có 885 lao động, chiếm 9,2%; doanh nghiệp tư nhân 232 lao động, chiếm 2,4%; công ty TNHH 2.987 lao động, chiếm 30,9%; công ty cổ phần 751 lao động, chiếm 7,8% và doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 975 lao động, chiếm 10%.

Trong các ngành sản xuất, ngành khai thác có 2.023 lao động, chiếm 21%; ngành chế biến 7.554 lao động, chiếm 78,2%; ngành điện và nước có 80 lao động, chiếm 0,8%.

Xu hướng phân bổ lao động trên các đơn vị hành chính thuộc tỉnh tương tự như xu hướng phân bổ các doanh nghiệp trên các đơn vị hành chính đó. Cụ thể: Thị xã Phủ Lý 4.214 lao động, chiếm 43,7%; huyện Thanh Liêm 2.348 lao động, chiếm 24,3%; huyện Kim Bảng 2.105 lao động, chiếm 21,8%; huyện Duy Tiên 495 lao động, chiếm 5,1%; huyện Lý Nhân 371 lao động, chiếm 3,8%; huyện Bình Lục 124 lao động, chiếm 1,3%.

b. Lao động trong các cơ sở cá thể

Tổng số lao động trong các cơ sở cá thể có đến thời điểm 01/10/2003 là 42.904 lao động, chiếm 10,45% lao động xã hội, tăng 22,2% so với 01/01/2001 và tăng 45,3% so với 01/01/1997.

Phần lớn lao động trong các cơ sở cá thể là lao động của các chủ cơ sở. Trong tổng số 42.904 lao động, có 33.955 lao động, chiếm 79,1% là lao động của chủ cơ sở, chỉ còn 8.949 lao động, chiếm 20,9% là lao động thuê ngoài.

2. Qui mô lao động của các doanh nghiệp và các cơ sở cá thể

a. Qui mô lao động của doanh nghiệp

Qui mô lao động của 1 doanh nghiệp nhỏ và có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp thuộc cấp quản lý, loại hình tổ chức và trên các đơn vị hành chính.

Lao động bình quân của 1 doanh nghiệp là 85 người.

Lao động bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương quản lý là 510 người, của 1 doanh nghiệp địa phương quản lý là 74 người. Như

vậy, lao động bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương gấp 6 lần lao động bình quân chung của 1 doanh nghiệp và gấp 7 lần lao động bình quân của 1 doanh nghiệp địa phương quản lý.

Trong 6 loại hình tổ chức doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, 3 loại hình doanh nghiệp có qui mô lao động lớn hơn qui mô lao động chung, đó là: Công ty cổ phần 107 lao động/1 công ty; doanh nghiệp Nhà nước 294 lao động/1 doanh nghiệp; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 975 lao động/1 doanh nghiệp. Ba loại hình tổ chức doanh nghiệp còn lại có qui mô lao động nhỏ hơn qui mô lao động chung, đó là: Công ty trách nhiệm hữu hạn 41 lao động/1 công ty; doanh nghiệp tư nhân 46 lao động/1 doanh nghiệp; doanh nghiệp tập thể 59 lao động/1 doanh nghiệp.

Trong 3 ngành sản xuất công nghiệp, chỉ có ngành công nghiệp chế biến có qui mô lao động là 97 người/1 doanh nghiệp, lớn hơn qui mô lao động chung. Hai ngành còn lại có qui mô lao động nhỏ hơn qui mô lao động chung, đó là: Công nghiệp khai thác 60 lao động/1 doanh nghiệp, công nghiệp điện và nước 80 lao động/1 doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Kim Bảng có qui mô lao động 210 người/1 doanh nghiệp, lớn hơn qui mô lao động chung (85 người/1 doanh nghiệp). Qui mô lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn 4 huyện và thị xã còn lại đều nhỏ hơn qui mô lao động chung. Cụ thể: Qui mô lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn thị xã Phủ Lý là 84 người/1 doanh nghiệp; trên địa bàn huyện Thanh Liêm 74 người/1 doanh nghiệp; trên địa bàn huyện Lý Nhân 62 người/1 doanh nghiệp; trên địa bàn huyện Bình Lục 41 người/1 doanh nghiệp; trên địa bàn huyện Duy Tiên là 38 người/1 doanh nghiệp.

b. Qui mô lao động của các cơ sở cá thể

Quy mô lao động của các cơ sở cá thể nhỏ, chưa vượt khỏi quy mô lao động của hộ gia đình.

Bình quân chung lao động của một cơ sở cá thể là: 1,86 lao động.

Lao động bình quân của 1 cơ sở chế biến là 1,76 lao động, nhỏ hơn bình quân chung. Lao động bình quân của hai ngành còn lại lớn hơn bình quân chung, đó là: Ngành sản xuất, phân phối điện, nước 2,88 lao động/1 cơ sở; ngành khai thác 9,24 lao động/1 cơ sở.

III. CÁN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 01/01/2003 VÀ TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ CÁ THỂ CÓ ĐẾN 01/10/2003

1. Cán bộ khoa học công nghệ có đến 01/01/2003 của các doanh nghiệp

Tổng số cán bộ khoa học công nghệ có đến 01/01/2003 của các doanh nghiệp là 595 người, chỉ đạt 6,2% tổng số lao động của các doanh nghiệp. Trong tổng số, có 140 cán bộ có trình độ cao đẳng, chiếm 23,5% và 455 cán bộ có trình độ đại học, chiếm 76,5%.

Tỷ lệ cán bộ khoa học công nghệ nữ chiếm 32% (188 người/595 người), trong đó tỷ lệ cán bộ nữ có trình độ đại học chiếm 25% (115 người/455 người).

Tỷ lệ thu hút cán bộ khoa học công nghệ (tỷ lệ cán bộ khoa học công nghệ so với tổng số lao động) của các doanh nghiệp do Trung ương quản lý là 18,2% (278 cán bộ/1.531 lao động), gấp gần 3 lần tỷ lệ thu hút chung (6,2%); gấp 4,7 lần tỷ lệ thu hút cán bộ khoa học của các doanh nghiệp do địa phương quản lý (3,9%, 317 cán bộ/8.126 lao động).

Tỷ lệ thu hút cán bộ khoa học công nghệ của doanh nghiệp Nhà nước là 11% (421 cán bộ/3.827 lao động), của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài là 6,5% (63 cán bộ/975 lao động) đều cao hơn tỷ lệ thu hút chung. Tại bốn loại hình doanh nghiệp còn lại, tỷ lệ này nhỏ hơn tỷ lệ thu hút chung. Cụ thể: Tại doanh nghiệp tư nhân 3,5% (8 cán bộ/232 lao động), công ty trách nhiệm hữu hạn 2,5% (74 cán bộ/2.987 lao động), doanh nghiệp tập thể 1,8% (16 cán bộ/885 lao động), công ty cổ phần 1,7% (13 cán bộ/751 lao động).

Tỷ lệ thu hút cán bộ khoa học công nghệ của ngành điện và nước là 13,8% (11 cán bộ/80 lao động), của ngành chế biến là 7% (526 cán bộ/7.554 lao động) đều cao hơn tỷ lệ thu hút chung (6,2%); của ngành khai thác là 2,9% (58 cán bộ/2.023 lao động), thấp hơn tỷ lệ thu hút chung.

Trong tổng số cán bộ khoa học công nghệ, có 278 cán bộ do Trung ương quản lý, chiếm 46,7% và 317 cán bộ do địa phương quản lý, chiếm 53,3%.

Sự hiện diện của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ trong các loại hình doanh nghiệp rất khác nhau. Doanh nghiệp Nhà nước có

421 cán bộ, chiếm 70,8%; công ty TNHH có 74 cán bộ, chiếm 12,4%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài có 63 cán bộ, chiếm 10,6%; doanh nghiệp tập thể có 16 cán bộ, chiếm 2,7%; công ty cổ phần có 13 cán bộ, chiếm 2,2% và doanh nghiệp tư nhân có 8 cán bộ, chiếm 1,3%.

Trong tổng số cán bộ khoa học công nghệ, ngành chế biến chiếm đa số 526 cán bộ, đạt 88,4%; ngành khai thác có 58 cán bộ, chiếm 9,7%; ngành điện và nước có 11 cán bộ, chiếm 1,9%.

Bình quân chung, mỗi doanh nghiệp có 5 cán bộ khoa học công nghệ.

Bình quân cán bộ khoa học công nghệ của 1 doanh nghiệp do Trung ương quản lý là 93 người, của 1 doanh nghiệp do địa phương quản lý là 3 người.

Bình quân cán bộ khoa học công nghệ của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài là 63 người, của doanh nghiệp Nhà nước là 32 người, cao hơn bình quân chung. Bốn loại hình còn lại có bình quân này thấp hơn bình quân chung. Cụ thể là: Một công ty cổ phần, một công ty tư nhân chỉ có bình quân 2 cán bộ; mỗi doanh nghiệp tập thể, mỗi công ty TNHH chỉ có 1 cán bộ.

Bình quân cán bộ khoa học công nghệ của 1 doanh nghiệp ngành điện và nước là 11 người, của 1 doanh nghiệp thuộc ngành chế biến là 7 người, cao hơn bình quân chung. Bình quân này của một doanh nghiệp thuộc ngành khai thác là 2 người, thấp hơn bình quân chung.

2. Trình độ lao động của các cơ sở cá thể

Trình độ lao động trong các cơ sở cá thể thấp, tuyệt đại bộ phận chưa có bằng cấp đã ảnh hưởng trực tiếp tới việc tiếp thu, triển khai và áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Trong tổng số 42.904 lao động, chỉ có 0,29% lao động có trình độ đại học, 0,25% lao động có trình độ cao đẳng; 1,15% lao động có trình độ trung cấp; 3,68% lao động là công nhân kỹ thuật; lao động chưa có bằng cấp lên tới 94,63%.

Xét theo ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thì:

Tỷ trọng lao động có trình độ đại học của ngành điện, nước là 2,17%; của ngành khai thác là 0,32%, cao hơn tỷ trọng chung (0,29%). Tỷ trọng này của lao động trong ngành chế biến là 0,28%, nhỏ hơn tỷ trọng chung.

Tỷ trọng lao động có trình độ cao đẳng của các ngành khai thác và chế biến bằng tỷ trọng chung (0,25%); ngành điện, nước không có lao động trình độ cao đẳng.

Tỷ trọng lao động có trình độ trung cấp của ngành điện, nước là 4,35%, của ngành khai thác là 1,16%, cao hơn tỷ trọng chung (1,15%). Tỷ trọng này của ngành chế biến bằng tỷ trọng chung.

Tỷ trọng lao động là công nhân kỹ thuật của ngành điện, nước là 84,78%, của ngành khai thác là 94,56%, thấp hơn tỷ trọng chung (94,63%). Tỷ trọng này của ngành chế biến là 94,64%, cao hơn tỷ trọng chung.

IV. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

1. Tài sản có đến 01/01/2003 của các doanh nghiệp

Tổng tài sản có đến 01/01/2003 của các doanh nghiệp là 2.818.703 triệu đồng. Trong đó 549.968 triệu đồng là tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, chiếm 19,5%; 2.268.735 triệu đồng là tài sản cố định và đầu tư dài hạn, chiếm 80,5%.

Trong tổng tài sản, các doanh nghiệp Trung ương quản lý có 2.216.257 triệu đồng, chiếm 78,6%; các doanh nghiệp địa phương quản lý có 602.446 triệu đồng, chỉ chiếm 21,4%.

Theo loại hình tổ chức, tài sản của doanh nghiệp Nhà nước là 2.360.053 triệu đồng, chiếm 83,7%; công ty TNHH 276.822 triệu đồng, chiếm 9,8%; công ty cổ phần 88.482 triệu đồng, chiếm 3,2%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 66.422 triệu đồng, chiếm 2,4%; doanh nghiệp tập thể 13.913 triệu đồng, chiếm 0,5%; doanh nghiệp tư nhân 13.011 triệu đồng, chiếm 0,4%.

Theo ngành sản xuất, tài sản của ngành chế biến là lớn nhất 2.674.560 triệu đồng, chiếm 94,9%; ngành khai thác 125.087 triệu đồng, chiếm 4,4%; ngành điện và nước 19.056 triệu đồng, chỉ chiếm 0,7%.

Tài sản bình quân chung của 1 doanh nghiệp là 24.944 triệu đồng.

Tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương quản lý là 738.752 triệu đồng, của 1 doanh nghiệp địa phương quản lý 5.477 triệu đồng. Như vậy, tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương quản lý gấp gần 30 lần tài sản bình quân chung của 1 doanh nghiệp, gấp gần 135 lần tài sản bình quân của một doanh nghiệp địa

phương quản lý. Tài sản bình quân chung của 1 doanh nghiệp gấp 4,6 lần tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp địa phương quản lý.

Tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp Nhà nước là lớn nhất 181.543 triệu đồng; của một doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 66.422 triệu đồng; của công ty cổ phần 12.640 triệu đồng; của công ty trách nhiệm hữu hạn 3.845 triệu đồng; của doanh nghiệp tư nhân 2.602 triệu đồng. Thấp nhất là tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp tập thể 928 triệu đồng. Tài sản bình quân của doanh nghiệp Nhà nước gấp 196 lần tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp tập thể.

Trong 6 loại hình tổ chức, chỉ có 2 loại hình: Doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài có tài sản bình quân lớn hơn tài sản bình quân chung.

Ở ba ngành sản xuất, tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp ngành chế biến là 34.289 triệu đồng, lớn hơn tài sản bình quân chung. Còn tài sản bình quân của 1 doanh nghiệp ngành điện và nước là 19.056 triệu đồng, của 1 doanh nghiệp ngành khai thác là 3.679 triệu đồng, đều nhỏ hơn tài sản bình quân chung.

Tài sản bình quân của 1 lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 292 triệu đồng/ 1 lao động

Tài sản bình quân của 1 lao động trong doanh nghiệp Trung ương quản lý là 1.448 triệu đồng/1 lao động, trong doanh nghiệp địa phương quản lý là 74 triệu đồng/1 lao động. Ở đây, tài sản bình quân của 1 lao động trong doanh nghiệp Trung ương quản lý gấp 5 lần tài sản bình quân chung của 1 lao động và gấp 20 lần tài sản bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp địa phương quản lý.

Doanh nghiệp Nhà nước có bình quân tài sản của 1 lao động là 617 triệu đồng/1 lao động, cao hơn bình quân tài sản chung cho 1 lao động. Năm loại hình còn lại có tài sản bình quân cho 1 lao động nhỏ hơn bình quân tài sản chung của 1 lao động. Đó là: Công ty cổ phần 118 triệu đồng/1 lao động; công ty trách nhiệm hữu hạn 93 triệu đồng/1 lao động; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 68 triệu đồng/1 lao động; doanh nghiệp tư nhân 56 triệu đồng/1 lao động; doanh nghiệp tập thể 16 triệu đồng/1 lao động. Bình quân tài sản của 1 lao động thuộc doanh nghiệp Nhà nước gấp gần 39 lần bình quân tài sản của 1 lao động trong các doanh nghiệp tập thể.

Tài sản bình quân của 1 lao động ngành chế biến là 354 triệu đồng/1 lao động, cao hơn tài sản bình quân chung của 1 lao động. Tài sản bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp thuộc 2 ngành

còn lại nhỏ hơn bình quân tài sản chung của 1 lao động. Cụ thể là: Ngành điện và nước 238 triệu đồng/1 lao động, ngành khai thác 62 triệu đồng/ 1 lao động. Xét theo ngành sản xuất, tài sản bình quân của 1 lao động ngành chế biến gấp gần 6 lần tài sản bình quân ngành khai thác.

a. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp

Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp là 549.968 triệu đồng, chiếm 19,5% tổng tài sản của các doanh nghiệp.

Trong tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, các doanh nghiệp Trung ương quản lý có 280.624 triệu đồng, chiếm 51%; các doanh nghiệp địa phương quản lý có 269.344 triệu đồng, chiếm 49%.

Theo loại hình tổ chức, trong tổng số, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp Nhà nước 334.181 triệu đồng, chiếm 60,7%; công ty trách nhiệm hữu hạn có 123.498 triệu đồng, chiếm 22,5%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 50.155 triệu đồng, chiếm 9,1%; công ty cổ phần 36.106 triệu đồng, chiếm 6,6%; doanh nghiệp tập thể 4.272 triệu đồng, chiếm 0,8% và doanh nghiệp tư nhân 1.756 triệu đồng, chiếm 0,3%.

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến là 484.388 triệu đồng, chiếm 88%; của các doanh nghiệp thuộc ngành khai thác là 62.997 triệu đồng, chiếm 11,5%; của các doanh nghiệp thuộc ngành điện và nước là 2.583 triệu đồng, chiếm 0,5%.

Bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của 1 doanh nghiệp là 4.867 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp Trung ương quản lý là 93.421 triệu đồng/1 doanh nghiệp; của một doanh nghiệp địa phương quản lý là 2.449 triệu đồng/1 doanh nghiệp. Như thế, bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp Trung ương quản lý gấp 19 lần bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp, gấp 38 lần bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp địa phương quản lý.

Ba trong 6 loại hình tổ chức doanh nghiệp có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn lớn hơn bình quân chung tài sản lưu

động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp, đó là: Công ty cổ phần 5.158 triệu đồng/1 công ty, doanh nghiệp Nhà nước 25.706 triệu đồng/1 doanh nghiệp, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 50.155 triệu đồng/1 doanh nghiệp. Ba loại hình doanh nghiệp còn lại có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn nhỏ hơn bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp. Cụ thể là: Doanh nghiệp tập thể 285 triệu đồng/1 doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân 351 triệu đồng/1 doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn 1.715 triệu đồng/1 công ty.

Theo ngành sản xuất, các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là 6.210 triệu đồng/1 doanh nghiệp, lớn hơn bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc hai ngành sản xuất còn lại có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn nhỏ hơn bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của một doanh nghiệp. Cụ thể: Doanh nghiệp ngành điện và nước 2.583 triệu đồng/1 doanh nghiệp, doanh nghiệp ngành khai thác 1.853 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho một lao động làm việc tại các doanh nghiệp là 57 triệu đồng/1 lao động.

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp Trung ương quản lý có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn 183 triệu đồng/1 lao động, trong các doanh nghiệp địa phương quản lý chỉ có 33 triệu đồng/1 lao động. Như thế, bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của 1 lao động trong doanh nghiệp Trung ương quản lý gấp 3 lần bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho 1 lao động trong các doanh nghiệp và gấp gần 6 lần bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho 1 lao động trong doanh nghiệp địa phương.

Theo loại hình tổ chức, lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là 87 triệu đồng/1 lao động, lớn hơn bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho 1 lao động trong các doanh nghiệp. Lao động trong 5 loại hình còn lại có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn ít hơn bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho 1 lao động trong các doanh nghiệp. Cụ thể là: Lao động trong doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 51 triệu đồng/1 lao động, trong các công ty cổ phần 48 triệu đồng/1 lao động, trong các công ty trách nhiệm hữu hạn 41 triệu đồng/1 lao động, trong các doanh nghiệp tư

nhân 8 triệu đồng/1 lao động, trong các doanh nghiệp tập thể 5 triệu đồng/1 lao động.

Lao động trong các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là 64 triệu đồng/1 lao động, cao hơn bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho 1 lao động trong các doanh nghiệp. Lao động trong các doanh nghiệp của 2 ngành còn lại có bình quân tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn thấp hơn bình quân chung tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho 1 lao động trong các doanh nghiệp. Đó là: Trong các doanh nghiệp thuộc ngành điện và nước 32 triệu đồng/1 lao động, trong các doanh nghiệp thuộc ngành khai thác 31 triệu đồng/1 lao động

a1. Các khoản phải thu trong tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp

Tổng số các khoản phải thu của các doanh nghiệp là 155.388 triệu đồng, chiếm 28,3% tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp. Từ đây, chúng ta thấy: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp bị chiếm dụng cũng lớn.

Tình trạng vốn lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp bị chiếm dụng xảy ra trong tất cả các doanh nghiệp thuộc các cấp quản lý, mọi loại hình tổ chức và mọi ngành sản xuất.

Các doanh nghiệp Trung ương phải thu 69.504 triệu đồng, chiếm 24,8% tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp Trung ương, thấp hơn tỷ lệ phải thu chung (28,3%). Các doanh nghiệp địa phương phải thu 85.884 triệu đồng, chiếm 31,9% tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp địa phương, cao hơn tỷ lệ phải thu chung.

Bốn trong 6 loại hình tổ chức doanh nghiệp có tỷ lệ phải thu cao hơn tỷ lệ phải thu chung, đó là: Công ty cổ phần 50,4%; doanh nghiệp tập thể 45,5%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 30,8%; doanh nghiệp Nhà nước 28,4%. Các doanh nghiệp thuộc 2 loại hình tổ chức còn lại có tỷ lệ phải thu thấp hơn tỷ lệ phải thu chung, đó là: Công ty trách nhiệm hữu hạn 20,1%; doanh nghiệp tư nhân 8,9%.

Các doanh nghiệp của 2 trong 3 ngành sản xuất có tỷ lệ phải thu cao hơn tỷ lệ phải thu chung, đó là: Doanh nghiệp điện và nước 51,4%, doanh nghiệp ngành khai thác 48,7%. Doanh nghiệp ngành chế biến có tỷ lệ phải thu 25,5%, thấp hơn tỷ lệ phải thu chung.